

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 8, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 34

Handwritten notes and a red stamp on the right margin.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Trung Đường	Chủ tịch
Ông Đặng Quốc Chính	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tuyên	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Sơn	Thành viên
Ông Lê Quang Thanh Liêm	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị Nam Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Võ Lê Huy	Thành viên
Ông Trần Quang Thắng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Tuyên	Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Sơn	Phó Giám đốc
Ông Lê Quang Thanh Liêm	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Văn Tuyên
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Số: 20.163/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Trịnh Thanh Thanh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2820-2020-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 8, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.341.072.187	66.664.695.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	25.732.713.348	20.461.981.587
1. Tiền	111		8.732.713.348	2.461.981.587
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	18.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46.132.930.000	38.555.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	46.132.930.000	38.555.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.078.061.566	3.641.972.225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	3.342.846.104	2.691.968.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.934.277.674	1.500.514.824
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.464.759.455	1.113.310.157
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.663.821.667)	(1.663.821.667)
IV. Hàng tồn kho	140		5.392.645.693	3.125.177.483
1. Hàng tồn kho	141	4.7	5.392.645.693	3.125.177.483
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.721.580	880.564.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	880.564.166
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.721.580	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.347.483.744	34.105.899.643
I. Tài sản cố định	220		31.106.977.523	30.384.227.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	30.964.477.528	30.258.127.766
Nguyên giá	222		64.076.170.111	58.015.150.692
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.111.692.583)	(27.757.022.926)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	142.499.995	126.099.999
Nguyên giá	228		241.000.000	184.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(98.500.005)	(57.900.001)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.456.217.333	1.899.048.836
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	5.456.217.333	1.899.048.836
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	608.015.024	608.015.024
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.388.342.240	1.388.342.240
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(780.327.216)	(780.327.216)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.176.273.864	1.214.608.018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	2.695.832.121	1.058.542.575
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		480.441.743	156.065.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		122.688.555.931	100.770.595.104

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.115.965.997	24.330.571.412
I. Nợ ngắn hạn	310		42.990.480.765	24.168.816.867
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	19.682.766.284	7.927.408.370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	3.213.051.625	1.827.940.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	5.953.676.942	2.655.362.075
4. Phải trả người lao động	314	4.15	9.746.265.017	7.622.006.547
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	14.759.091	14.759.091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	1.756.242.790	1.237.640.344
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		34.219.612	23.462.284
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.18	2.589.499.404	2.860.237.237
II. Nợ dài hạn	330		125.485.232	161.754.545
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.16	77.485.232	88.554.545
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	48.000.000	73.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.572.589.934	76.440.023.692
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	79.691.954.476	76.379.099.290
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.143.000.000	56.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.143.000.000	56.143.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(131.000.000)	(71.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.801.825.415	5.595.012.377
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.878.129.061	14.712.086.913
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		324.858.231	13.490.000
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.553.270.830	14.698.596.913
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(119.364.542)	60.924.402
1. Nguồn kinh phí	431		(132.964.542)	47.324.402
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		13.600.000	13.600.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		122.688.555.931	100.770.595.104

Phê duyệt



Phạm Văn Tuyên
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Đặng Quỳnh Như
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 8, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		132.700.119.572	117.781.128.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		592.965.266	1.162.716.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	132.107.154.306	116.618.412.528
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	102.782.370.509	88.700.507.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.324.783.797	27.917.904.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.275.087.144	2.762.987.418
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	12.522.297.691	12.444.784.990
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.077.573.250	18.236.107.304
9. Thu nhập khác	31		115.398.096	177.921.181
10. Chi phí khác	32		378.920.034	21.192.344
11. Lợi nhuận khác	40		(263.521.938)	156.728.837
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.814.051.312	18.392.836.141
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	4.585.156.782	3.694.239.228
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(324.376.300)	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.553.270.830	14.698.596.913
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.4	2.775	2.149
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.5	2.775	2.149

Phê duyệt

Người lập



Phạm Văn Tuyên
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Đặng Quỳnh Như
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.814.051.312	18.392.836.141
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.5	5.418.370.156	4.905.253.040
Các khoản dự phòng	03		10.757.328	7.945.575
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.302.807.144)	(2.837.036.892)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		21.940.371.652	20.468.997.864
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.237.345.978)	(640.150.949)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.267.468.210)	(1.406.678.210)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.591.971.659	(2.475.963.715)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(756.725.380)	354.264.212
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.397.253.351)	(3.918.805.678)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		511.564.000	534.860.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.507.864.189)	(3.754.236.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.877.250.203	9.162.287.357
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.535.690.643)	(7.580.041.916)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	74.049.474
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(91.717.930.000)	(67.105.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		84.140.000.000	57.819.416.667
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.099.342.201	2.651.088.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.014.278.442)	(14.140.487.383)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(60.000.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.532.240.000)	(10.653.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.592.240.000)	(10.653.680.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		5.270.731.761	(15.631.880.026)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.461.981.587	36.093.861.613
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	25.732.713.348	20.461.981.587



Phê duyệt

Phạm Văn Tuyên
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Đặng Quỳnh Như
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Đô thị Thành phố Đà Lạt - doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng. Ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt theo Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800075878 với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 23 tháng 12 năm 2019, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 864/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu với mã chứng khoán DUS.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 56.143.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nhà nước	41.426.000.000	73,79%	41.426.000.000	73,79%
Công ty Cổ phần				
Du Lịch Lâm Đồng	8.250.000.000	14,69%	8.250.000.000	14,69%
Cổ đông khác	6.467.000.000	11,52%	6.467.000.000	11,52%
Cộng	<u>56.143.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>56.143.000.000</u>	<u>100,00%</u>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 415 (31/12/2018: 404).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ công ích.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt, rác thải y tế;
- Quản lý, bảo vệ và vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị;
- Quản lý, bảo vệ chăm sóc cây hoa, cây xanh công viên;
- Duy tu, sửa chữa nâng cấp đường đô thị;
- Quản lý, bảo vệ hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Quản lý nghĩa trang và dịch vụ tang lễ;
- Các dịch vụ kinh doanh về vệ sinh môi trường, trồng chăm sóc, kinh doanh hoa, cây cảnh, cây xanh đường phố, công viên;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Khảo sát, tư vấn, thiết kế và thi công công trình dân dụng, giao thông, thoát nước, hệ thống chiếu sáng, công viên cây xanh. Kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Giám sát thi công, quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, cho thuê mặt bằng kinh doanh, bãi giữ xe;
- Tổ chức sự kiện.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư này được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
▪ Khác	05 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 05 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến thùng rác công cộng, chi phí sửa chữa, chỉnh Trang vườn hoa,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Quỹ lương

Quỹ lương Năm 2019 được trích lập theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí dự phòng; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách,...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|---|-----------------|
| ▪ Dịch vụ tang lễ; chăm sóc cây hoa, cây xanh công viên; chiếu sáng công cộng | Không chịu thuế |
| ▪ Thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt, rác thải y tế; dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, cho thuê mặt bằng kinh doanh; đầu tư xây dựng cơ bản và các dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	82.105.223	80.151.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.650.608.125	2.381.830.009
Các khoản tương đương tiền (*)	17.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	25.732.713.348	20.461.981.587

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,8%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐỒ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	46.132.930.000	46.132.930.000	38.555.000.000	38.555.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,0%/năm.

Đầu tư vào công ty liên doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Trung tâm vui chơi giải trí Đà Lạt	1.388.342.240	(*)	(780.327.216)	(*)

Đầu tư vào công ty liên doanh là khoản đầu tư góp vốn vào Trung tâm Vui chơi Giải trí Đà Lạt với tỷ lệ vốn góp là 20%. Ngày 01 tháng 10 năm 2013 Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 1964/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Vui chơi Giải trí Đà Lạt. Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty và bên đầu tư đang thực hiện các thủ tục thanh lý dự án đầu tư và giải thể Khu vui chơi, giải trí Đà Lạt.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kho bạc Nhà nước tỉnh Lâm Đồng	496.568.275	597.591.290
Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng	447.288.000	294.527.000
Văn phòng Tỉnh ủy Lâm Đồng	441.180.000	-
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng	90.637.800	184.121.400
Các khách hàng khác	1.867.172.029	1.615.729.221
Cộng	<u>3.342.846.104</u>	<u>2.691.968.911</u>

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quang Việt	1.042.196.850	-
Công ty TNHH Thiết kế Cảnh quan Minh An	9.990.850	466.613.000
Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Bảo vệ môi trường	-	603.900.000
Trả trước cho người bán khác	882.089.974	430.001.824
Cộng	<u>1.934.277.674</u>	<u>1.500.514.824</u>

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên liên quan - Xem thêm mục 7	23.826.000	-	23.826.000	-
Phải thu người lao động	708.387.542	297.499.826	555.965.826	297.499.826
Dự thu lãi tiền gửi	563.546.903	-	360.081.960	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	4.644.094	-	9.081.455	-
Phải thu khác	164.354.916	32.227.916	164.354.916	32.227.916
Cộng	<u>1.464.759.455</u>	<u>329.727.742</u>	<u>1.113.310.157</u>	<u>329.727.742</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.233.819.843	-	1.233.819.843	-
Tổng giá trị các khoản ứng trước quá hạn thanh toán	430.001.824	-	430.001.824	-
Cộng	<u>1.663.821.667</u>	<u>-</u>	<u>1.663.821.667</u>	<u>-</u>

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu và các khoản ứng trước cho người bán quá hạn là thấp vì những khoản nợ này là của các đối tượng đã quá hạn thanh toán trên 10 năm.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, các khoản ứng trước quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Khai thác Chế biến Lâm sản	170.573.500	-	Trên 10 năm	170.573.500	-	Trên 10 năm
Ông Tôn Thất Chiến	125.142.044	-	Trên 10 năm	125.142.044	-	Trên 10 năm
Công ty Hùng Vương	112.107.451	-	Trên 10 năm	112.107.451	-	Trên 10 năm
Các đối tượng khác	1.255.998.672	-	Trên 10 năm	1.255.998.672	-	Trên 10 năm
Cộng	<u>1.663.821.667</u>	<u>-</u>		<u>1.663.821.667</u>	<u>-</u>	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.461.581.641	-	2.033.559.080	-
Công cụ, dụng cụ	160.166.439	-	624.363.557	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.759.937.772	-	456.295.005	-
Thành phẩm	10.959.841	-	10.959.841	-
Cộng	<u>5.392.645.693</u>	<u>-</u>	<u>3.125.177.483</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÓ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2019	17.817.765.843	10.533.326.758	28.711.836.819	83.300.000	868.921.272	58.015.150.692
Mua trong năm	3.625.837.479	2.437.211.667	-	123.973.000	-	6.187.022.146
Giảm khác	(126.002.727)	-	-	-	-	(126.002.727)
Tại ngày 31/12/2019	21.317.600.595	12.970.538.425	28.711.836.819	207.273.000	868.921.272	64.076.170.111
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2019	6.216.894.653	4.540.446.004	16.397.066.505	61.727.784	540.887.980	27.757.022.926
Khấu hao trong năm	2.132.694.466	1.089.570.571	1.996.096.563	20.031.540	139.377.012	5.377.770.152
Giảm khác	(23.100.495)	-	-	-	-	(23.100.495)
Tại ngày 31/12/2019	8.326.488.624	5.630.016.575	18.393.163.068	81.759.324	680.264.992	33.111.692.583
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2019	11.600.871.190	5.992.880.754	12.314.770.314	21.572.216	328.033.292	30.258.127.766
Tại ngày 31/12/2019	12.991.111.971	7.340.521.850	10.318.673.751	125.513.676	188.656.280	30.964.477.528

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.417.611.282 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2019	184.000.000
Mua trong năm	57.000.000
Tại ngày 31/12/2019	<u>241.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2019	57.900.001
Khấu hao trong năm	40.600.004
Tại ngày 31/12/2019	<u>98.500.005</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2019	126.099.999
Tại ngày 31/12/2019	<u>142.499.995</u>

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Xe ép rác	4.271.436.364	-
Công trình nhà vệ sinh số 1 - Vườn hoa thành phố	-	1.295.910.909
Công trình vườn ươm Cam Ly - Phường 5	520.511.650	402.648.014
Công trình vườn ươm Phước Thành - Phường 7	183.994.609	183.994.609
Công trình khác	480.274.710	16.495.304
Cộng	<u>5.456.217.333</u>	<u>1.899.048.836</u>

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thùng rác công cộng	1.011.272.727	
Chi phí sửa chữa, chỉnh trang	1.565.807.425	849.817.575
Khác	118.751.969	208.725.000
Cộng	<u>2.695.832.121</u>	<u>1.058.542.575</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	3.360.500.000	3.360.500.000	-	-
Công ty TNHH Phương Hoàng Mai	2.671.304.951	2.671.304.951	-	-
Công ty TNHH Thống Nữ	2.167.798.000	2.167.798.000	135.032.000	135.032.000
Công ty TNHH Mai Thanh Tân	1.391.372.883	1.391.372.883	1.390.529.290	1.390.529.290
Công ty TNHH Tiến Đức Đà Lạt	489.845.000	489.845.000	1.473.580.000	1.473.580.000
Công ty TNHH Hưng Nguyên	300.115.000	300.115.000	608.699.000	608.699.000
Phải trả cho các đối tượng khác	9.301.830.450	9.301.830.450	4.319.568.080	4.319.568.080
Cộng	19.682.766.284	19.682.766.284	7.927.408.370	7.927.408.370

4.13. Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phòng Tài chính Kế hoạch Đà Lạt	2.914.024.362	1.727.413.656
Các khách hàng khác	299.027.263	100.527.263
Cộng	3.213.051.625	1.827.940.919

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÓ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Trong năm VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
		Phải nộp	Đã nộp
Thuế giá trị gia tăng	4.439.551.876	13.341.913.000	10.231.251.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.436.711.018	4.585.156.782	4.397.253.351
Thuế thu nhập cá nhân	-	297.676.179	297.926.179
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	6	4.638.214.960	4.638.214.954
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000
Các khoản phí, lệ phí	77.414.042	-	-
Cộng	5.953.676.942	22.866.960.921	19.568.646.054
			2.655.362.075

4.15. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương năm 2019 còn phải trả cho người lao động.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Doanh thu chưa thực hiện

Là khoản tiền nhận trước về cho thuê mặt bằng kinh doanh dịch vụ tại vườn hoa thành phố với thời hạn cho thuê là 20 năm.

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả khác cho bên liên quan - Xem thêm mục 7	809.957.845	809.957.845
Kinh phí công đoàn	54.816.532	23.234.961
Nhận ký quỹ, ký cược	459.700.000	199.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	431.768.413	205.447.538
Cộng	<u>1.756.242.790</u>	<u>1.237.640.344</u>

Dài hạn:

Nhận ký quỹ, ký cược	48.000.000	73.200.000
----------------------	------------	------------

4.18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	2.860.237.237	2.542.542.454
Trích lập trong năm	2.648.175.644	3.289.239.709
Tặng khác	511.564.000	534.860.000
Sử dụng trong năm	(3.430.477.477)	(3.506.404.926)
Số dư cuối năm	<u>2.589.499.404</u>	<u>2.860.237.237</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Vốn chủ sở hữu****4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2018	56.143.000.000	(71.000.000)	3.105.223.540	16.446.198.546		75.623.422.086
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.698.596.913		14.698.596.913
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.489.788.837	(2.489.788.837)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.466.929.782)		(2.466.929.782)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(822.309.927)		(822.309.927)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.653.680.000)		(10.653.680.000)
Tại ngày 01/01/2019	56.143.000.000	(71.000.000)	5.595.012.377	14.712.086.913		76.379.099.290
Lãi trong năm nay	-	-	-	15.553.270.830		15.553.270.830
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.206.813.038	(2.206.813.038)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.059.692.168)		(2.059.692.168)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(588.483.476)		(588.483.476)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.532.240.000)		(9.532.240.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(60.000.000)	-	-		(60.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	56.143.000.000	(131.000.000)	7.801.825.415	15.878.129.061		79.691.954.476

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước	41.426.000.000	41.426.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Lâm Đồng	8.250.000.000	8.250.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.467.000.000	6.467.000.000
Cộng	56.143.000.000	56.143.000.000

4.19.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5.614.300	5.614.300
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5.614.300	5.614.300
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(13.100)	(7.100)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.604.093	5.607.200

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.19.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	15.553.270.830	14.698.596.913
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.059.692.168)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(588.483.476)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.553.270.830	12.050.421.269
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	5.604.093	5.607.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.775	2.149

Đến ngày 31/12/2019, Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông thì lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	15.556.540.426	14.698.596.913
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.059.692.168)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(588.483.476)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>15.556.540.426</u>	<u>12.050.421.269</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	5.604.093	5.607.200
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>5.604.093</u>	<u>5.607.200</u>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.775</u>	<u>2.149</u>

Đến ngày 31/12/2019, Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông thì lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

4.19.6. Cổ tức

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	9.532.240.000	10.653.680.000

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 05/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019, cổ tức năm 2018 được chia với tỷ lệ 17% vốn điều lệ.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động vé cổng vườn hoa thành phố	37.050.059.084	35.950.809.096
Doanh thu dịch vụ vệ sinh môi trường	35.200.508.182	28.941.480.907
Doanh thu hoạt động chăm sóc hoa, cây xanh đường phố	20.500.000.000	18.118.000.000
Doanh thu duy tu, sửa chữa hệ thống giao thông đường bộ	6.576.849.092	6.165.132.728
Doanh thu khác	33.372.703.214	28.605.706.160
Các khoản giảm trừ doanh thu	(592.965.266)	(1.162.716.363)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>132.107.154.306</u>	<u>116.618.412.528</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hoạt động vé cổng vườn hoa thành phố	30.303.664.801	27.452.141.341
Giá vốn dịch vụ vệ sinh môi trường	27.145.083.527	23.377.516.524
Giá vốn hoạt động chăm sóc hoa, cây xanh đường phố	15.276.490.610	10.506.264.031
Giá vốn duy tu, sửa chữa hệ thống giao thông đường bộ	5.392.585.742	5.852.806.235
Giá vốn khác	24.664.545.829	21.511.779.521
Cộng	<u>102.782.370.509</u>	<u>88.700.507.652</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm.

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.289.405.793	8.099.807.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	414.864.804	429.531.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	552.639.741	531.435.023
Chi phí bằng tiền khác	3.265.387.353	3.384.010.952
<i>Chi phí tiếp khách</i>	1.198.613.880	875.998.397
<i>Chi phí tham quan, nghỉ dưỡng</i>	294.872.727	741.301.363
<i>Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ sau khi xác định giá trị doanh nghiệp</i>	-	379.190.131
<i>Chi phí khác</i>	1.771.900.746	1.387.521.061
Cộng	<u>12.522.297.691</u>	<u>12.444.784.990</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.905.581.189	17.103.132.268
Chi phí nhân công	57.349.580.124	53.766.563.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.418.370.156	4.905.253.040
Chi phí dự phòng	10.757.328	7.945.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.348.071.687	6.370.838.224
Chi phí bằng tiền khác	22.575.950.483	18.881.059.257
Cộng	<u>117.608.310.967</u>	<u>101.034.792.099</u>

5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.450.543.495	3.694.239.228
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	134.613.287	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>4.585.156.782</u>	<u>3.694.239.228</u>

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	19.814.051.312	18.392.836.141
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.438.666.163	78.360.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	22.252.717.475	18.471.196.141
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>4.450.543.495</u>	<u>3.694.239.228</u>

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐỒ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trong tỉnh Lâm Đồng phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực dịch vụ công ích;
- Lĩnh vực dịch vụ vườn hoa thành phố;
- Các lĩnh vực khác.

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019:

	Lĩnh vực dịch vụ công ích		Lĩnh vực dịch vụ vườn hoa thành phố		Các lĩnh vực khác		Loại trừ		ĐVT: Triệu đồng Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu thuần	64.691	55.070	37.050	35.951	30.366	25.598	-	-	132.107	116.619
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận									29.324	27.917
Chi phí không phân bổ	14.432	13.238	6.746	8.499	8.146	6.180	-	-	(12.522)	(12.445)
Thu nhập tài chính									3.275	2.763
Lợi nhuận khác									(263)	157
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(4.261)	(3.694)
Lợi nhuận sau thuế									15.553	14.698

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐỒ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các thông tin khác:**

	Lĩnh vực dịch vụ công ích		Lĩnh vực dịch vụ vườn hoa thành phố		Các lĩnh vực khác		Loại trừ		ĐVT: Triệu đồng Tổng công	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí mua sắm tài sản	3.663	1.698	2.593	5.129	280	753	-	-	6.536	7.580
Chi phí khấu hao	2.739	2.691	1.215	651	1.464	1.563	-	-	5.418	4.905
Tài sản không phân bổ									Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Nợ phải trả không phân bổ									122.689	100.771
									43.116	24.331

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Lâm Đồng, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|---------------------------------------|--------------------------|
| 1. Trung tâm vui chơi Giải trí Đà Lạt | Công ty liên doanh |
| 2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khác - Xem thêm mục 4.5:		
Trung tâm Vui chơi Giải trí Đà Lạt	23.826.000	23.826.000
Phải trả khác - Xem thêm mục 4.17:		
Trung tâm Vui chơi Giải trí Đà Lạt	809.957.845	809.957.845

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và nhân sự quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	144.000.000	144.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc và nhân sự quản lý chủ chốt	1.526.820.962	1.530.273.846
Cộng	<u>1.670.820.962</u>	<u>1.674.273.846</u>

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	100.320.000	100.320.000

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2018 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.149	2.621

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được báo cáo lại do Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 05/2019/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 04 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt



Phạm Văn Tuyên
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

A blue handwritten signature.

Đặng Quỳnh Như
Kế toán trưởng